ĐỘNG CƠ PÍT TÔNG THỦY LỰC

Thông số cơ bản

Моторы поршневые гидравлические основные параметры.

Piston hydraulic motors
Basic parame ters

TCVN
2012 — 77

Khuyến khích áp dụng

1. Tiêu chuẩn này áp dụng cho các động cơ pít tông thủy lực dùng trong truyền dẫn thủy lực.

2. Những thông số cơ bản của động cơ phải được chọn theo các dãy số quy định trong bảng 1 — 3.

Bảng 1

Áp suất danh nghĩa Pdn							
MN/m^2	6,3	10,0	16,0	20,0	25,0	32,0	40,0
KG/cm^2	63	100	160	200	250	320	400

Bảng 2

Số vòng quay danh nghĩa ndn									
Vòng/ ph	Vòng/ s	Vòng/ ph	Vòng/ s	Vòng/ ph	Vòng/ s	Vòng/ ph	Vòng/ s	Vòng/ ph	Vòng/ s
0,60	0,010	6,0	0,10	60	1,00	600	10,0	6000	100
—	—	—	—	75	1,25	750	12,5	—	—
0,96	0,016	9,6	0,16	96	1,60	960	16,0	—	—
—	—	—	—	120	2,00	1200	20,0	—	—
1,50	0,025	15,0	0,25	150	2,50	1500	25,0	—	—
—	—	—	—	192	3,20	1920	32,0	—	—
2,40	0,040	24,0	0,40	240	4,00	2400	40,0	—	—
—	—	—	—	300	5,00	3000	50,0	—	—
3,78	0,063	37,8	0,63	378	6,30	3780	63,0	—	—
—	—			480	8,00	4800	80,0	—	—

Bảng 3

Thể tích làm việc V_o, cm^3									
Dãy cơ bản	Dãy phụ	Dãy cơ bản	Dãy phụ	Dãy cơ bản	Dãy phụ	Dãy cơ bản	Dãy phụ	Dãy cơ bản	Dãy phụ
1,00	—	10,0		100	—	1000	—	10 000	—
—	—	—	11,2	—	112	—	1120	—	11 200
1,25	—	12,5	—	125	—	1250	—	12 500	—
—	—	—	14,0	—	140	—	1400	—	14 000
1,60	—	16,0	—	160	—	1600	—	16 000	—
—	—	—	18,0	—	180	—	1800	—	18 000
2,00	—	20,0	—	200	—	2000	—	20 000	—
—	—	—	22,4	—	224	—	2240	—	22 400
2,50	—	25,0	—	250	—	2500	—	25 000	—
—	—	—	28,0	—	280	—	2800	—	28 000
3,20	—	32,0	—	320	—	3200	—	32 000	—
—	—	—	36,0	—	360	—	3600	—	36 000
4,00	—	40,0	—	400	—	4000	—	40 000	—
—	—	—	45,0	—	450	—	4500	—	45 000
5,00	—	50,0	—	500	—	5000	—	50 000	—
—	—	—	56,0	—	560	—	5600	—	56 000
6,30	—	63,0	—	630	—	6300	—	63 000	—
—	—	—	71,0	—	710	—	7100	—	71 000
8,00	—	80,0	—	800	—	8000	—	80 000	—
—	—		90,0	—	900	—	9000	—	90 000

Chú thích: 1. Khi chọn thể tích làm việc phải ưu tiên chọn dãy cơ bản;

2. Sai lệch của thể tích làm việc không được vượt quá ± 3% giá trị ghi trong bảng 3.

MỤC LỤC

		Trang
TCVN 2004 — 77	Bơm bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản	1
TCVN 2005 — 77	Bộ lọc của hệ thủy lực và bôi trơn. Thông số cơ bản	3
TCVN 2006 — 77	Ắc quy thủy lực. Thông số cơ bản	5
TCVN 2007 — 77	Thiết bị thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	6
TCVN 2008 — 77	Động cơ bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản	7
TCVN 2009 — 77	Động cơ cánh gạt thủy lực. Thông số cơ bản	9
TCVN 2010 — 77	Xi lanh lồng thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	11
TCVN 2011 — 77	Bơm pít tông thủy lực. Thông số cơ bản	17
TCVN 2012 — 77	Động cơ pít tông thủy lực. Thông số cơ bản	19
TCVN 2013 — 77	Thùng chứa dùng cho hệ thủy lực và bôi trơn. Dung tích danh nghĩa	21
TCVN 2014 — 77	Xi lanh thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản	22
TCVN 2015 — 77	Lưu lượng danh nghĩa của chất lỏng	27
TCVN 2016 — 77	Bơm và động cơ thể tích. Thể tích làm việc	29
TCVN 2017 — 77	Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Đường thông quy ước	31
TCVN 2140 — 77	Truyền dẫn thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung	32
TCVN 2141 — 77	Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Xen nối	38
TCVN 2142 — 77	Bơm cánh gạt thủy lực. Thông số cơ bản	40
TCVN 2143 — 77	Bơm pittông bôi trơn. Thông số cơ bản	42
TCVN 2144 — 77	Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Áp suất danh nghĩa	43
TCVN 2145 — 77	Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính danh nghĩa	44
TCVN 2146 — 77	Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Dung tích danh nghĩa	46

		Trang
TCVN 2147 — 77	Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Số vòng quay danh nghĩa	47
TCVN 2148 — 77	Truyền dẫn khí nén. Lưu lượng khí danh nghĩa	48
TCVN 2149 — 77	Xi lanh thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung.	50
TCVN 2150 — 77	Thùng chứa dùng cho hệ thủy lực và bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung.	52
TCVN 2151 — 77	Bơm và động cơ thủy lực thể tích. Yêu cầu kỹ thnật chung.	54
TCVN 2152 — 77	Bộ lọc của hệ thủy lực và bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung.	59
TCVN 2153 — 77	Ắc quy thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung	62
TCVN 2154 — 77	Truyền dẫn thủy lực. Phương pháp đo.	64